

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ: 03-2019

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết giải	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		215,522,742,236	195,456,931,798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		22,346,156,597	32,187,365,854
Tiền	111		22,346,156,597	32,187,365,854
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120		375,000	6,012,123,230
Chứng khoán kinh doanh	121		573,500	7,317,039,691
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(198,500)	(1,304,916,461)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130		149,978,622,190	124,715,497,643
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,198,704,222	14,893,536,739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,748,756,520	21,962,302,371
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		49,218,675,400	74,619,772,522
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		166,853,334	179,354,334
Phải thu ngắn hạn khác	136		54,874,122,621	20,015,516,161
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,585,421,492)	(7,311,916,069)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,931,585	356,931,585
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		32,386,566,553	23,138,365,693
Hàng tồn kho	141		41,639,461,221	32,178,868,940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(9,252,894,668)	(9,040,503,247)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150		10,811,021,896	9,403,579,378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,240,269,562	2,706,262,672
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,569,570,341	6,696,134,713
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153		1,181,993	1,181,993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		275,184,966,690	300,668,952,099
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		209,743,293,890	209,743,293,890
Phải thu dài hạn khác	216		209,743,293,890	209,743,293,890
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		16,226,958,380	17,179,986,629
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		10,607,808,024	11,337,622,490
-Nguyên giá	222		141,672,089,720	142,211,533,906
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(131,064,281,696)	(130,873,911,416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		5,020,654,461	5,175,108,608
-Nguyên giá	225		5,281,510,350	5,281,510,350
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(260,855,889)	(106,401,742)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		598,495,895	667,255,531
-Nguyên giá	228		4,301,207,364	4,301,207,364
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,702,711,469)	(3,633,951,833)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		41,906,393,765	41,701,063,605
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,906,393,765	41,701,063,605
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		7,308,320,655	32,044,607,975
Chi phí trả trước dài hạn	261		3,877,846,188	28,798,535,453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,430,474,467	3,246,072,522



TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		490,707,708,926	496,125,883,897
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		93,090,695,828	103,281,282,646
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310		89,387,248,298	99,238,938,202
Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,989,264,668	28,762,381,826
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,958,428,609	6,195,389,493
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313		1,556,286,399	1,068,472,960
Phải trả người lao động	314		960,392,985	1,766,776,218
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,698,609,925	4,018,288,478
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24,217,635,073	18,986,995,958
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,536,870	0
Phải trả ngắn hạn khác	319		2,901,756,150	19,152,480,070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,100,337,619	19,288,153,199
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		3,703,447,530	4,042,344,444
Phải trả dài hạn khác	337		17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338		3,501,934,780	3,840,831,694
Dự phòng phải trả dài hạn	342		184,512,750	184,512,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		397,617,013,098	392,844,601,251
I. Vốn chủ sở hữu	410		397,617,013,098	392,844,601,251
Vốn góp của chủ sở hữu	411		273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415		(600,000,000)	(600,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14,594,981,065	14,594,981,065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,331,598,570	10,559,186,723
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,559,186,723	1,650,384,496
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,772,411,847	8,908,802,227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		490,707,708,926	496,125,883,897

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 04 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (DẠNG DẦY ĐỦ)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty: 110-Công ty SIAM BROTHERS-HO

Kỳ: Qtr1-19

Actual Total VND SIAM Primary Ledger

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qtr1-19		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm Nay (6)	Năm Trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34,533,021,857	68,770,902,610	34,533,021,857	68,770,902,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,533,021,857	68,770,902,610	34,533,021,857	68,770,902,610
4. Giá vốn hàng bán	11		27,859,658,599	50,477,210,082	27,859,658,599	50,477,210,082
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,673,363,258	18,293,692,528	6,673,363,258	18,293,692,528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,042,960,190	696,269,552	1,042,960,190	696,269,552
7. Chi phí tài chính	22		364,769,822	864,483,705	364,769,822	864,483,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		404,016,764	597,545,135	404,016,764	597,545,135
8. Chi phí bán hàng	24		1,667,198,053	1,298,131,011	1,667,198,053	1,298,131,011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,149,953,060	6,744,704,181	7,149,953,060	6,744,704,181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - (24 + 25))	30		(1,465,597,487)	10,082,643,183	(1,465,597,487)	10,082,643,183
11. Thu nhập khác	31		31,801,770,851	5,009,570	31,801,770,851	5,009,570
12. Chi phí khác	32		24,357,426,642	456	24,357,426,642	456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,444,344,209	5,009,114	7,444,344,209	5,009,114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50		5,978,746,722	10,087,652,297	5,978,746,722	10,087,652,297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,194,567,935	2,017,530,459	1,194,567,935	2,017,530,459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11,766,940	(20,409,269)	11,766,940	(20,409,269)

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,772,411,847	8,090,531,107	4,772,411,847	8,090,531,107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên)





Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM

Mã số thuế: 0300812161

Địa chỉ: Số Tòa nhà Anna, số 10, Đường Công viên phần mềm

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo TT số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
-1	-2	-3	-4	-5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,978,746,722	10,087,652,297
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		931,707,792	946,613,292
- Các khoản dự phòng	03		(818,821,117)	(93,596,800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(71,737,776)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53,391,274)	(222,473,283)
- Chi phí lãi vay	06		404,016,764	597,545,135
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,370,521,111	11,315,740,641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,878,075,585)	25,985,852,584
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,460,592,281)	(4,481,201,350)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,356,414,245)	(32,696,474,704)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25,386,682,375	666,480,564
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		7,316,466,191	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(404,016,764)	(608,064,457)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,006,139,033)	(1,643,929,034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	97,302,036,208
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(90,660,224,770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,568,231)	5,180,215,682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205,330,160)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70,000,000	2,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104,711,731	608,397,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,618,429)	610,897,962



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	13,832,988,418	15,403,392,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,020,803,998)	(29,150,396,666)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(338,896,914)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,277,875,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,804,587,494)	(13,747,004,666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,866,774,154)	(7,955,891,022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,187,365,854	46,948,885,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25,564,897	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22,346,156,597	38,992,994,173

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dây thừng bền dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPKM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, Q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ



Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- + các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- + các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- + các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

300
CÔNG
CỔ
M B
VIỆ
N/O

- Tiền mặt		230,043,885	228,558,838
- Tiền gửi ngân hàng		22,116,112,712	31,958,807,016
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng		22,346,156,597	32,187,365,854

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		573,500		7,317,039,691
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(198,500)		(1,304,916,461)
Cộng		375,000		6,012,123,230
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

03- Các khoản phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Các khoản phải thu của khách hàng				
Cộng		23,198,704,222		14,893,536,739
- Các khoản trả trước cho người bán				
Cộng		29,748,756,520		21,962,302,371
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		51,627,577,453		17,153,636,632
Cộng		51,627,577,453		17,153,636,632

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		14,116,272,635		9,120,430,607
- Công cụ, dụng cụ		1,349,131,577		1,337,854,476
- Chi phí SX, KD dở dang		671,928,739		719,858,808
- Thành phẩm		11,587,517,205		7,173,094,553
- Hàng hóa		13,914,611,065		13,827,630,496
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		41,639,461,221		32,178,868,940

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,181,993		1,181,993
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:				
- Thuế GTGT đầu vào		8,569,570,341		6,696,134,713
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước				
Cộng		8,570,752,334		6,697,316,706

06- Phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn nội bộ

Số dư đầu kỳ	106,401,742		106,401,742
- Khấu hao trong năm	154,454,147		154,454,147
- Mua lại TSCĐ thuê tài			
- Tặng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ	260,855,889		260,855,889
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	5,175,108,608		5,175,108,608
- Tại ngày cuối năm	5,020,654,461		5,020,654,461

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,348				1,572,360,016		4,301,207,364
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,728,847,348				1,572,360,016		4,301,207,364
Giá trị hao							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,348				905,104,485		3,633,951,833
- Khấu hao					68,759,636		68,759,636
- Tặng khác							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,728,847,348				973,864,121		3,702,711,469
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu					667,255,531		667,255,531
- Tại ngày cuối					598,495,895		598,495,895

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDDB dở dang:

Cuối năm
41,906,393,765

Đầu năm
41,701,063,605

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Bảo hiểm y tế	48,553,740	48,430,800
- Bảo hiểm thất nghiệp	21,473,440	21,354,400
- Phải trả về cổ phần hoá	1,221,737,250	17,499,612,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,231,638,446	1,206,366,546
Cộng	2,901,756,150	19,152,480,070

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ F1
- Phải trả dài hạn nội bộ F2
- Phải trả dài hạn nội bộ F3
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	2,146,347,124	2,485,244,038
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2,146,347,124	2,485,244,038

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trừ dài tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

- a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				8,269,525,626	390,554,940,154
- Tăng vốn trong năm										
- Lãi trong năm trước									8,908,802,227	8,908,802,227
- Tăng khác									34,340,572,870	34,340,572,870
- Giảm vốn trong năm										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác									(40,959,714,000)	(40,959,714,000)
Số dư đầu năm nay	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				10,559,186,723	392,844,601,251
- Tăng vốn trong năm										
- Lãi trong năm nay									4,772,411,847	4,772,411,847
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				15,331,598,570	397,617,013,098

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	34,533,021,857	68,770,902,610
- Doanh thu khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	34,533,021,857	68,770,902,610

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Cộng	27,859,658,599	50,477,210,082
-------------	-----------------------	-----------------------

28 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Cộng	1,042,960,190	696,269,552
-------------	----------------------	--------------------

29 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Cộng	364,769,822	864,483,705
-------------	--------------------	--------------------

30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Cộng	1,194,567,935	2,017,530,459
-------------	----------------------	----------------------

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Cộng	11,766,940	(20,409,269)
-------------	-------------------	---------------------

32 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Cộng	39,979,151,021	36,644,717,813
-------------	-----------------------	-----------------------

33 - Chi phí bán hàng

Cộng	1,667,198,053	1,298,131,011
-------------	----------------------	----------------------

34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng	7,149,953,060	6,744,704,181
-------------	----------------------	----------------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

